

CTCP TẬP ĐOÀN
BAMBOO CAPITAL
BAMBOO CAPITAL
GROUP JSC



Số/No.: 25/2024/CBTT-BCG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2024
Ho Chi Minh City, April 17, 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/*Hanoi Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM/*HCM Stock Exchange*

Công ty/Company: Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital/*Bamboo Capital Group JSC*
Mã chứng khoán/*Securities Code*: BCG

Người thực hiện công bố thông tin/*Submitted by*: Ông (Mr.) Nguyễn Tùng Lâm
Chức vụ/*Position*: Tổng Giám đốc/ *Chief Operating Officer*

Địa chỉ/*Address*: 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM/*27C Quoc Huong, Thao Dien Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City.*

Điện thoại/*Telephone*: (028) 62 680 680 Fax: (028) 62 9911 88

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Information disclosure type: 24 hours Requested Irregular Periodic

Nội dung công bố thông tin/*Content of Information disclosure*:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital (BCG) công bố thông tin Báo cáo tài chính Riêng lẻ và Hợp nhất Quý 1 năm 2024.

Bamboo Capital Group Joint Stock Company (BCG) announces the Standalone and Consolidated Financial Statements for the first quarter of 2024.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại website:
<https://bamboocap.com.vn/> mục Quan hệ Nhà đầu tư.

This information has been published on our company's website: <https://bamboocap.com.vn/> in the Investor Relations section.

Tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung thông tin công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
LEGAL REPRESENTATIVE**



NGUYỄN TÙNG LÂM

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
BAMBOO CAPITAL**

*Báo cáo tài chính riêng
Quý 1/2024*

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán riêng	1-2
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4-5
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	6-38



Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31/3/2024	Ngày 1/1/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		100.353.183.400	135.094.424.903
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	11.449.487.448	23.082.984.226
1. Tiền	111		3.289.487.448	12.672.984.226
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.160.000.000	10.410.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.05	4.700.000.000	1.700.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.700.000.000	1.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.012.699.502	110.142.066.478
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	15.581.267.374	20.913.010.602
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	5.925.876.358	5.843.111.360
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	6.152.000.000	6.152.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	56.353.555.770	77.233.944.516
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141	V.07	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		190.996.450	169.374.199
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	189.932.673	168.310.422
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.14	1.063.777	1.063.777
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.492.246.136.890	10.480.299.258.926
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		615.526.827.373	594.826.827.373
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04	614.800.000.000	594.100.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	726.827.373	726.827.373
II. Tài sản cố định	220		7.843.744.538	8.311.147.297
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5.562.115.370	5.963.090.629
- Nguyên giá	222		13.829.328.382	13.794.873.837
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.267.213.012)	(7.831.783.208)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	2.281.629.168	2.348.056.668
- Nguyên giá	228		2.734.054.546	2.734.054.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(452.425.378)	(385.997.878)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.05	9.866.194.799.100	9.874.226.292.638
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.653.629.601.445	9.860.571.501.445
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		306.894.000.000	110.894.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.679.676.293	1.679.676.293
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(96.008.478.638)	(98.918.885.100)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.680.765.879	2.934.991.618
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.680.765.879	2.934.991.618
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10.592.599.320.290	10.615.393.683.829

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31/3/2024	Ngày 1/1/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.368.115.449.767	4.391.915.814.958
I. Nợ ngắn hạn	310		2.306.621.415.325	2.330.596.780.515
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	16.751.848.874	19.229.406.817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	739.104.413	377.473.419
4. Phải trả người lao động	314		2.512.083.077	2.391.121.426
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	17.137.021.009	34.592.945.115
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.232.246.167.800	2.232.720.193.960
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11, 12	37.235.190.152	41.285.639.778
II. Nợ dài hạn	330		2.061.494.034.442	2.061.319.034.443
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	1.563.052.000.000	1.563.052.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11, 12	498.442.034.442	498.267.034.443
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.224.483.870.523	6.223.477.868.871
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	6.224.483.870.523	6.223.477.868.871
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5.334.676.220.000	5.334.676.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.334.676.220.000	5.334.676.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		866.926.422.000	866.926.422.000
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		22.881.228.523	21.875.226.871
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.875.226.871	20.993.050.608
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.006.001.652	882.176.263
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.592.599.320.290	10.615.393.683.829

Người lập biểu

Huỳnh Minh Trường

Kế toán trưởng

Phạm Hữu Quốc

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2024

Phó Chủ tịch HĐQT



Phạm Minh Tuấn

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý I/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2024	Quý I/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	9.345.000.000	25.921.163.440
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		9.345.000.000	25.921.163.440
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	6.350.929.651	3.199.663.032
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.994.070.349	22.721.500.408
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	24.103.780.888	18.004.811.318
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	12.390.940.638	28.087.023.677
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		15.126.347.101	17.009.368.811
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	13.699.492.782	11.849.193.347
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.007.417.817	790.094.702
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.06	1.416.165	-
13. Lợi nhuận khác	40		(1.416.165)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.006.001.652	790.094.702
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.08	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.006.001.652	790.094.702

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Huỳnh Minh Trường

Kế toán trưởng

Phạm Hữu Quốc

Phó Chủ tịch HĐQT



Phạm Minh Tuấn

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I /2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I /2024	Quý I /2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.006.001.652	790.094.702
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		501.857.304	552.627.948
- Các khoản dự phòng	03		(2.910.406.462)	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.805)	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.993.079.452)	(6.003.656.305)
- Chi phí lãi vay	06		15.301.347.100	17.184.368.810
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(9.094.282.663)	12.523.435.155
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		9.040.246.753	109.718.627.242
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		-	1.049.600.000
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.858.473.687)	1.818.811.385.538
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		232.603.488	(2.672.111.705)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	33.000.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(33.192.788.978)	(65.985.201.906)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(34.872.695.087)	1.906.445.734.324
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34.454.545)	(7.544.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23.700.000.000)	(592.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(193.058.100.000)	(5.524.514.210.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		204.000.000.000	1.101.047.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.082.199.675	488.840.385.174
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		27.289.645.130	(4.534.670.824.826)

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2024	Quý I/2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	2.924.842.056.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.556.410.470	582.236.416.876
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.606.860.096)	(604.984.022.195)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(237.127.342.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.050.449.626)	2.664.967.107.781
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(11.633.499.583)	36.742.017.279
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		23.082.984.226	23.839.005.895
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.805	518.412
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VII	11.449.487.448	60.581.541.586

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Huỳnh Minh Trường

Kế toán trưởng

Phạm Hữu Quốc

Phó Chủ tịch HĐQT



Phạm Minh Tuấn

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 28 ngày 12/04/2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 5.334.676.220.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024: 5.334.676.220.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng lao động tại ngày 31/03/2024 là 87 người, tại ngày 31/12/2023 là 83 người.

Cổ phiếu của Công ty hiện được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán "BCG".

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (trừ không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối quy định tại Thông tư 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013). Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn sữa, các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, cà phê, cacao (trừ không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối quy định tại Thông tư 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013) (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản (trừ: không thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng), quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium. Cung cấp các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ và thực hiện các hoạt động đầu tư.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính : Không có.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BAMBOO CAPITAL
27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/03/2024, Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 08 (tám) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 29 (hai mươi chín) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Ngoài ra, Công ty có 03 (ba) Công ty liên kết sở hữu trực tiếp và 06 (sáu) Công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Công ty con.

a. Danh sách văn phòng đại diện

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital tại Tp. Hà Nội	Số 44 Nguyễn Thái Học, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội.

b. Danh sách các Công ty con trực tiếp

Tên đơn vị	Nơi đăng ký hoạt động	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (*)	TP. Hồ Chí Minh.	Xây dựng công trình đường bộ	51,70%	43,90%
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Tỉnh Bình Định	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	55,64%	53,29%
Công ty Cổ phần BCG Land	TP. Hồ Chí Minh.	Xây dựng nhà ở ở	71,53%	66,24%
Công ty Cổ phần BCG Energy	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	50,66%	50,66%
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Tỉnh Bình Định	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	80,00%	80,00%
Công ty Cổ phần BCG Financial	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đầu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	80,00%	80,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	TP. Hồ Chí Minh.	Cung cấp các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ và thực hiện các hoạt động đầu tư	75,79%	73,86%
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Tỉnh Bình Định.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	100,00%	86,59%

(*) Theo các văn bản ủy quyền biểu quyết trong năm 2023, các Cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải đã ủy quyền toàn bộ 7,8% quyền biểu quyết cho Công ty. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital nắm giữ 51,7% quyền biểu quyết trong Công ty này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BAMBOO CAPITAL

27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

c. Danh sách các Công ty con gián tiếp

Tên đơn vị	Nơi đăng ký hoạt động	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác và Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Tỉnh An Giang	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	51,00%	21,95%
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	TP. Hồ Chí Minh	Khai thác đá, xử lý và cung cấp nước	51,00%	22,39%
Công ty Cổ phần TCD Plus	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	80,00%	35,12%
Công ty Taxi Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	51,00%	22,39%
Công ty TNHH Tracodi E&C	TP. Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình đường bộ	99,80%	43,81%
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Tỉnh Phú Yên	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	95,00%	50,63%
Công ty Cổ phần Tapiotek	Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	51,00%	27,18%
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Tỉnh Bình Định	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn	70,00%	46,37%
Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo	65,00%	43,05%
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	65,00%	43,05%
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh bất động sản	89,00%	58,95%
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	Tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh bất động sản	50,10%	33,18%
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	Sản xuất điện	90,00%	45,59%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thanh Hóa	Tỉnh Long An	Sản xuất đồ điện dân dụng	91,84%	46,52%
Công ty Cổ phần Skylar	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	99,00%	50,15%
Công ty Cổ phần Phát triển Tâm nhìn Năng Lượng Sạch (**)	Tỉnh Bình Định	Sản xuất điện	51,00%	20,91%
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	TP. Hồ Chí Minh	Lắp đặt hệ thống xây dựng điện	99,80%	50,05%

(**) Theo các văn bản ý quyền biểu quyết vô điều kiện và không huỷ ngang trong năm 2021, các Cổ đông của Công ty Cổ phần Phát triển Tâm nhìn Năng lượng Sạch đã ủy quyền toàn bộ 9,72% quyền biểu quyết cho Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Energy. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital nắm giữ 51% quyền biểu quyết trong Công ty này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BAMBOO CAPITAL

27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

c. Danh sách các Công ty con gián tiếp (Tiếp theo)

Tên đơn vị	Nơi đăng ký hoạt động	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện	100,00%	47,35%
Công ty TNHH Điện gió Đồng Thành 1	Tỉnh Trà Vinh	Sản xuất điện	100,00%	50,61%
Công ty TNHH Điện gió Đồng Thành 2	Tỉnh Trà Vinh	Sản xuất điện	100,00%	50,62%
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	99,00%	50,15%
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất điện	50,50%	25,58%
Công ty Cổ phần Herb Solar	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	69,00%	34,60%
Công ty Cổ phần Orchid Solar	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	69,00%	34,60%
Công ty Cổ phần Violet Solar	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	69,00%	34,60%
Công ty Cổ phần BCG GALA	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn quản lý	50,97%	25,45%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Bàng Dương	Tỉnh Long An	Sản xuất điện	100,00%	25,55%
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Bàng Dương	Tỉnh Long An	Sản xuất điện	100,00%	25,55%
Công ty CP Phát triển Điện Gia Huy	Hà Nội	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	99,80%	50,05%

d. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát trực tiếp

Tên đơn vị	Nơi đăng ký hoạt động	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH B.O.TĐT 830	Tỉnh Long An	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	38,00%	38,00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	21,01%	21,01%
Công ty TNHH Helios Village	Tỉnh Đắk Nông	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	49,00%	49,00%

c. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con

Tên đơn vị	Nơi đăng ký hoạt động	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Skylight Power	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	50,00%	25,33%
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	49,00%	24,82%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	49,00%	32,46%
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	50,00%	25,08%
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long	Tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	40,63%	17,83%
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	Tỉnh An Giang	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	36,71%	28,90%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời hạn từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoán nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Phương tiện vận tải	06
- Máy móc thiết bị	03
- Thiết bị văn phòng	03 - 05
- Tài sản cố định vô hình	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá, khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng là từ 03 đến 10 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quý.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

18. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31/3/2024	Ngày 1/1/2024
- Tiền mặt	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	3.289.487.448	12.672.984.226
- Các khoản tương đương tiền (*)	8.160.000.000	10.410.000.000
Cộng	11.449.487.448	23.082.984.226

Ghi chú:

(*) Trong đó, khoản tiền gửi 8.160.000.000 VND là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Khoản tiền gửi có kỳ hạn này được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng (xem mục V.11 thuyết minh báo cáo tài chính này).

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 31/3/2024	Ngày 1/1/2024
a. Ngắn hạn	15.581.267.374	20.913.010.602
- Công ty Cổ phần BCG Energy	3.563.467.374	5.372.067.374
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	1.036.800.000	2.432.343.228
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	5.800.000.000	5.800.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	-	4.100.000.000
- Công ty Cổ phần BCG Land	3.698.400.000	2.665.600.000
- Các khách hàng khác	1.482.600.000	543.000.000

b. Dài hạn

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c báo cáo tài chính này).

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/3/2024	Ngày 1/1/2024
a. Ngắn hạn	5.925.876.358	5.843.111.360
- Công ty Cổ phần Đầu tư D'SENSE ISLAND Hội An	5.000.000.000	5.000.000.000
- Các khách hàng khác	925.876.358	843.111.360

b. Dài hạn

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngày 31/3/2024	Ngày 1/1/2024
a. Ngắn hạn	6.152.000.000	6.152.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	-	-
- Công ty Cổ phần HTC Holding	6.152.000.000	6.152.000.000
b. Dài hạn	614.800.000.000	594.100.000.000
- Công ty TNHH Điện gió Đồng Thành 2 (*)	247.000.000.000	247.000.000.000
- Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng (**)	253.000.000.000	253.000.000.000
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas (***)	62.500.000.000	62.500.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (***)	52.300.000.000	31.600.000.000

Ghi chú:

(*) Đây là các khoản cho vay có thời hạn 5 năm theo các hợp đồng vay ngày 19/11/2021, cho các Công ty con vay đầu tư dự án. Lãi suất được các bên thoả thuận theo hợp đồng và các phụ lục điều chỉnh.

(**) Đây là khoản cho Công ty con vay thời hạn 24 tháng theo hợp đồng vay tiền số 05/2023/HĐVT-BCG-IHA ký ngày 22 tháng 08 năm 2023 mục đích để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 11%/năm.

(***) Đây là khoản cho Công ty con vay thời hạn 24 tháng theo hợp đồng số 0510/2023/HĐVT-BCG-TCD mục đích để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh - cụ thể là: tham gia đầu tư dự án khai thác chế biến mỏ đá xây dựng Núi Kiết, lãi suất 10%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 31/3/2024		Ngày 1/1/2024	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.700.000.000	4.700.000.000	-	1.700.000.000
a.1. Ngân hạn	4.700.000.000	4.700.000.000	-	1.700.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu (1)	980.000.000	980.000.000	-	980.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	720.000.000	720.000.000	-	720.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Trung tâm Đầu tư và Khách hàng doanh nghiệp lớn 8	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
a.2. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.700.000.000	4.700.000.000	-	1.700.000.000

Ghi chú:

(1) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu. Toàn bộ khoản tiền gửi này được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu (xem thuyết minh V.11).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 31/3/2024		Ngày 1/1/2024		
	Giá trị gốc	Dư phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	
				Dư phòng	
				Giá trị hợp lý	
a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.962.203.277.738	(96.008.478.638)		9.973.145.177.738	(98.918.885.100)
b.1 Đầu tư vào công ty con	9.653.629.601.445	(40.905.245.275)		9.860.571.501.445	(36.905.245.275)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	1.348.987.070.067	-	(*)	1.348.987.070.067	- (*)
+ Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	236.698.053.098	-	(*)	236.698.053.098	- (*)
+ Công ty Cổ phần BCG Land	2.856.400.000.000	-	(*)	2.856.400.000.000	- (*)
+ Công ty Cổ phần BCG Energy	3.698.000.000.000	-	(*)	3.698.000.000.000	- (*)
+ Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinch	384.000.000.000	-	(*)	384.000.000.000	- (*)
+ Công ty Cổ phần BCG Financial	320.000.000.000	-	(*)	320.000.000.000	- (*)
+ Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	509.544.478.280	(40.905.245.275)	468.639.233.005	316.486.378.280	(36.905.245.275)
+ Công ty TNHH Phoenix Mountain	300.000.000.000	-	(*)	300.000.000.000	- (*)
+ Công ty TNHH Helios Village	-	-	(*)	400.000.000.000	- (*)
b.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	306.894.000.000	(55.103.233.363)		110.894.000.000	(62.013.639.825)
+ Công ty TNHH B.O.T DT830	81.700.000.000	(55.103.233.363)	26.596.766.637	81.700.000.000	(62.013.639.825)
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	29.194.000.000	-	(*)	29.194.000.000	- (*)
+ Công ty TNHH Helios Village	196.000.000.000	-	(*)	-	- (*)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 31/3/2024		Ngày 1/1/2024	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc
b.3 Đầu tư vào các đơn vị khác	1.679.676.293			1.679.676.293
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	69.210.933	-	(*)	69.210.933
+ Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn lực & DV Đầu khí VN	99.945.360	-	(*)	99.945.360
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Năng lượng VN	360.000.000	-	(*)	360.000.000
+ Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Bàng Dương	365.520.000	-	(*)	365.520.000
+ Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Bàng Dương	785.000.000	-	(*)	785.000.000
Cộng	9.962.203.277.738	(96.008.478.638)		9.973.145.177.738

Ghi chú:

(*) Tại ngày 31/12/2022 và ngày 31/12/2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(1) Theo nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐQT-BCG ngày 18/01/2024, Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital góp vốn bổ sung vào Tổng Công ty cổ phần Bảo Hiểm AAA theo phương thức chào bán cho cổ đông hiện hữu do Tổng Công ty cổ phần Bảo Hiểm AAA phát hành theo thông báo số 01/2024/TB-AAA/HĐQT

(2) Theo nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐQT-BCG ngày 11/01/2024, Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital thoái phần vốn góp tương ứng 51% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Helios Village, giám lý lệ số hữu xuống còn 49%. Theo đó, chuyển mối quan hệ với Công ty TNHH Helios Village từ đầu tư vào Công ty con sang đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết.

6. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31/3/2024		Ngày 1/1/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	56.353.555.770	-	77.233.944.516	-
- Tạm ứng	240.181.565	-	113.332.402	-
- Ký cược, ký quỹ	19.000.000	-	19.000.000	-
- Phải thu từ lãi cho vay	12.167.666.083	-	28.146.087.675	-
+ Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	4.151.764.383	-	13.909.490.411	-
+ Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	3.375.358.907	-	12.022.427.400	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	1.105.044.599	-	576.767.124	-
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	3.351.443.837	-	1.637.402.740	-
+ Công ty Cổ Phần HTC Holding	184.054.357	-	-	-
- Phải thu từ gốc BCC	37.500.000.000	-	40.500.000.000	-
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830 (*)	37.500.000.000	-	40.500.000.000	-
Phải thu từ lãi BCC	913.301.369	-	913.301.369	-
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830 (*)	913.301.369	-	913.301.369	-
- Phải thu khác	5.513.406.753	-	7.542.223.070	-
+ Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	5.475.000.000	-	5.475.000.000	-
+ Đối tượng khác	38.406.753	-	2.067.223.070	-
b. Dài hạn	726.827.373	-	726.827.373	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830 (*)	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	726.827.373	-	726.827.373	-
Cộng	57.080.383.143	-	77.960.771.889	-

Ghi chú:

(*) Là khoản tiền chuyển cho Công ty TNHH B.O.T ĐT 830 để đầu tư Dự án nâng cấp mở rộng ĐT.830 và ĐT.824 tại Long An theo Hợp đồng hợp tác số 01/2019/HĐ-BOT830/HTĐT ngày 18/12/2019 có thời hạn dự kiến là 05 năm. Tài sản đã được thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng (xem mục V.11 thuyết minh báo cáo tài chính này). Tỷ lệ phân chia lợi nhuận cân cứ vào kết quả đầu tư thực tế nhưng không thấp hơn 11%/năm.

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31/3/2024		Ngày 1/1/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	-	-	-	-

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ	60.000.000	12.706.612.182	1.028.261.655	13.794.873.837
2. Số tăng trong kỳ	-	-	34.454.545	34.454.545
- Mua trong kỳ	-	-	34.454.545	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	60.000.000	12.706.612.182	1.062.716.200	13.829.328.382
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu kỳ	60.000.000	6.927.506.772	844.276.436	7.831.783.208
2. Số tăng trong kỳ	-	403.007.049	32.422.755	435.429.804
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	403.007.049	32.422.755	435.429.804
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	60.000.000	7.330.513.821	876.699.191	8.267.213.012
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	-	5.779.105.410	183.985.219	5.963.090.629
2. Tại ngày cuối kỳ	-	5.376.098.361	186.017.009	5.562.115.370

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ: 730.395.913 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.157.617.091 VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu kỳ	2.734.054.546	2.734.054.546
2. Số tăng trong kỳ	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2.734.054.546	2.734.054.546
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ	385.997.878	385.997.878
2. Số tăng trong kỳ	66.427.500	66.427.500
- Khấu hao tăng trong kỳ	66.427.500	66.427.500
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	452.425.378	452.425.378
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu kỳ	2.348.056.668	2.348.056.668
2. Tại ngày cuối kỳ	2.281.629.168	2.281.629.168

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31/3/2024	Ngày 1/1/2024
a. Ngắn hạn		
- Chi phí khác	189.932.673	168.310.422
	189.932.673	168.310.422
b. Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa	2.680.765.879	2.934.991.618
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.256.750.419	1.442.871.415
- Chi phí công cụ, dụng cụ	304.015.460	312.120.203
- Chi phí bảo hiểm	1.120.000.000	1.180.000.000
Cộng	2.870.698.552	3.103.302.040

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BAMBOO CAPITAL

27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Quý 1/2024**II. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Ngày 1/1/2024		Trong kỳ		Ngày 31/3/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	41.285.639.778	41.285.639.778	4.556.410.470	8.606.860.096	37.235.190.152	37.235.190.152
a.1 Vay ngắn hạn	28.898.193.882	28.898.193.882	4.556.410.470	8.509.998.622	24.944.605.730	24.944.605.730
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu	12.920.765.588	12.920.765.588	4.556.410.470	8.503.499.163	8.973.676.895	8.973.676.895
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam	15.977.428.294	15.977.428.294		6.499.459	15.970.928.835	15.970.928.835
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	12.387.445.896	12.387.445.896		96.861.474	12.290.584.422	12.290.584.422
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	178.350.000	178.350.000		44.587.500	133.762.500	133.762.500
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	12.000.000.000	12.000.000.000			12.000.000.000	12.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	209.095.896	209.095.896		52.273.974	156.821.922	156.821.922
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	498.267.034.443	498.267.034.443	174.999.999		498.442.034.442	498.442.034.442
b.1 Vay dài hạn	425.367.784	425.367.784			425.367.784	425.367.784
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	59.450.000	59.450.000			59.450.000	59.450.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	365.917.784	365.917.784			365.917.784	365.917.784
b.2 Trái phiếu thường	497.841.666.659	497.841.666.659	174.999.999		498.016.666.658	498.016.666.658
- Loại phát hành theo mệnh giá (Xem thuyết minh V.12)	500.000.000.000	500.000.000.000			500.000.000.000	500.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	(2.158.333.341)	(2.158.333.341)	174.999.999		(1.983.333.342)	(1.983.333.342)

Ghi chú:

(1) Đây là khoản vay vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu theo hợp đồng số 01/2023/7610400/HĐTĐ ngày 5/4/2023. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vãn tãi của Công ty và khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu (xem mục V.01, V.08 thuyết minh báo cáo tài chính riêng này).

(2) Đây là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng tín dụng kỳ ngày 20/04/2020. Mục đích vay mua xe ô tô doanh nghiệp. Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vãn tãi của công ty. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 10,8%/năm, từ tháng thứ 7 trở đi lãi suất sẽ được áp dụng theo mức lãi suất tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại của số tiền huy động bậc thang cao nhất của Sacombank + biên độ 3%/năm và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần.

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(3) Đây là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng vay số 60/2019/HDTD/TTKHDNLMN2/01 ngày 23/12/2019. Hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng. Thời hạn vay 60 tháng. Mục đích là góp vốn hợp tác thực hiện dự án năng cấp, mở rộng DT 830 và DT 824 từ cầu An Thạnh đến thị trấn Đức Hoà tỉnh Long An theo hình thức hợp đồng BOT. Tài sản đảm bảo là dự án năng cấp, mở rộng DT 830 và DT 824 từ cầu An Thạnh đến thị trấn Đức Hòa, Tỉnh Long An (xem mục V.06 thuyết minh báo cáo tài chính riêng này). Lãi suất 3 tháng đầu tiên là 10,4%/năm, lãi các kỳ tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần và bằng lãi suất cơ sở trung hạn 3 tháng (KHDN) của TPbank tại thời điểm điều chỉnh + biên độ 4%/năm.

(4) Đây là khoản vay tại Công ty cổ phần chứng khoán ngân hàng Công Thương Việt Nam theo hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ ngày 23/11/2023. Hạn mức cho vay là 20 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 90 ngày kể từ ngày giải ngân khoản vay.

(5) Đây là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng vay số 213/2020/HDTD/GDH/01 ngày 9/9/2020 mục đích để vay mua 2 xe ô tô mục đích đi lại và chở cán bộ công nhân viên. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày 10/9/2020 đến ngày 9/9/2026. Lãi suất áp dụng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên cho đến ngày 09/09/2021 là 9,4%/năm, Lãi các kỳ tiếp theo sẽ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất cơ sở 3 tháng VND của TPbank tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ 4,6%/năm.

12. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Ngày 1/1/2024			Ngày 31/3/2024		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Loại phát hành theo mệnh giá	(1) 500.000.000.000	11,5%	5 năm	500.000.000.000	13,4%	5 năm
Cộng	500.000.000.000			500.000.000.000		

(1) Trái phiếu chào bán ra công chúng và đã được niêm yết tại HNX với Mã trái phiếu là BCG122006. Mệnh giá: 100.000 đồng/Trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu: 5 năm. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, và không có đảm bảo. Trái phiếu có lãi suất kết hợp lãi suất cố định và lãi suất thả nổi được xác định như sau 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 11,5%/năm. Các kỳ tính lãi tiếp theo sau 2 kỳ tính lãi đầu tiên là lãi suất thả nổi được xác định theo công thức như sau: Lãi suất = lãi suất tham chiếu tại kỳ tính lãi đó + biên độ 6%/năm.

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/3/2024		Ngày 1/1/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	16.751.848.874	16.751.848.874	19.229.406.817	19.229.406.817
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	10.354.828.995	10.354.828.995	14.072.766.945	14.072.766.945
- Công ty CP Đầu tư và Thương Mại Shuan	2.711.862.002	2.711.862.002	2.621.757.602	2.621.757.602
- Các khách hàng khác	3.685.157.877	3.685.157.877	2.534.882.270	2.534.882.270
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	16.751.848.874	16.751.848.874	19.229.406.817	19.229.406.817

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 1/1/2024	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Ngày 31/3/2024
	a. Phải nộp	377.473.419	1.537.465.461	1.175.834.467
Thuế giá trị gia tăng	25.572.344	38.556.564	25.572.344	38.556.564
Thuế thu nhập cá nhân	351.901.075	1.498.908.897	1.150.262.123	700.547.849
b. Phải thu	1.063.777	-	-	1.063.777
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.063.777	-	-	1.063.777

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31/3/2024	Ngày 1/1/2024
	a. Ngắn hạn	17.137.021.009
- Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	11.010.195.568	28.001.119.674
- Trích trước lãi hợp đồng tác kinh doanh	5.041.825.441	5.041.825.441
- Các khoản khác	1.085.000.000	1.550.000.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	17.137.021.009	34.592.945.115

16. PHẢI TRẢ KHÁC

		Ngày 31/3/2024	Ngày 1/1/2024
a. Ngắn hạn		2.232.246.167.800	2.232.720.193.960
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN		462.446.480	236.472.640
- Phải trả khác		2.231.783.721.320	2.232.483.721.320
+ Công ty TNHH Kinh Doanh Dịch vụ BĐS Thăng Long	(1)	378.000.000.000	378.000.000.000
+ Công ty Cổ phần BCG Financial	(2)	282.500.000.000	282.500.000.000
+ Công ty Cổ phần Tư Vấn Thiết kế xây dựng Tâm Nhìn Mới	(3)	1.425.000.000.000	1.425.000.000.000
+ Nguyễn Thị Minh Thương	(4)	100.075.000.000	100.075.000.000
+ Trần Thuý Dung	(5)	30.220.300.000	30.920.300.000
+ Các đối tượng khác		15.988.421.320	15.988.421.320
b. Dài hạn		1.563.052.000.000	1.563.052.000.000
- Phải trả gốc từ BCC		1.563.052.000.000	1.563.052.000.000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Chí Thủy	(6)	460.000.000.000	520.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	(7)	104.000.000.000	104.000.000.000
+ Công ty Cổ phần BCG Land	(8)	420.000.000.000	420.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Artemis Investment	(9)	339.500.000.000	279.500.000.000
+ Công ty Cổ phần Artemis Investment	(10)	239.552.000.000	239.552.000.000

Ghi chú:

(1) Là khoản phải trả của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 07/2021/HĐHTKD-BCG-BDSTL ngày 10/03/2021 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital và Công ty TNHH Kinh Doanh Dịch vụ BĐS Thăng Long. Mục đích góp vốn đầu tư vào dự án bất động sản thuộc sở hữu hoặc phát triển bởi Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh. Căn cứ các biên bản làm việc trong năm 2022 thì các bên thống nhất không tiếp tục thực hiện hợp đồng, thời hạn hoàn trả toàn bộ dư nợ gốc tối đa 18 tháng kể từ ngày 16/12/2022.

(2) Là khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 1509/2021/HĐHTKD/BCG-BCGF ngày 15/09/2021 giữa Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital và Công ty Cổ phần BCG Financial. Mục đích để cùng hợp tác vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA. Căn cứ các biên bản làm việc trong năm 2022 thì các bên thống nhất không tiếp tục thực hiện hợp đồng, thời hạn hoàn trả toàn bộ dư nợ gốc tối đa 18 tháng kể từ ngày 31/12/2022.

(3) Là khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD/BCG-TNM ngày 20/04/2022 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital và Công ty Cổ phần Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Tâm Nhìn Mới về việc tìm dự án năng lượng điện mặt trời và điện gió, dự án bất động sản tiềm năng trên địa bàn Việt Nam. Căn cứ các biên bản làm việc trong năm 2022 thì các bên thống nhất không tiếp tục thực hiện hợp đồng, thời hạn hoàn trả toàn bộ dư nợ gốc tối đa 18 tháng kể từ ngày 30/12/2022.

(4) Đây là khoản phải trả theo Hợp đồng mượn tiền số 04/2022/HĐMT-BCG-NTMT ngày 14/04/2022 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital và Nguyễn Thị Minh Thương.

(5) Đây là khoản phải trả theo Hợp đồng mượn tiền số 05/2022/HĐMT-BCG-TTD ngày 21/09/2022 giữa Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital và Trần Thuý Dung.

16. PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

(6) Đây là khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 25.04/2022/HĐ-HTĐT ngày 25/04/2022 và các Phụ lục hợp đồng giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital và Công ty Cổ phần Dịch vụ Chí Thủy. Mục đích đầu tư vào Dự án Khu dân cư Tổ 5, Phường Nghĩa Phú, tại Phường Nghĩa Phú, Thành phố Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông do Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital làm chủ đầu tư. Thời gian thực hiện 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận cam kết 10,03%/năm trên số tiền hợp tác từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/06/2022, lợi nhuận phân chia dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn hợp tác.

(7) Đây là khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2510/HTĐT-GK-BCG ngày 25/10/2021 giữa Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang về việc đầu tư vào Dự án Điểm du lịch số 2A do Công ty TNHH Phoenix Mountain làm chủ đầu tư. Thời gian hợp tác là 04 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận phân chia dựa vào kết quả hoạt động kinh doanh của dự án tại thời điểm phân chia lợi nhuận, sau khi kết thúc dự án hai bên sẽ thống nhất tỷ lệ phân chia lợi nhuận bằng văn bản dựa theo tình hình kết quả hoạt động của dự án.

(8) Đây là khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 1805/2022/HĐ-HTĐT-BCG-HL ngày 18/05/2022 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital và Công ty Cổ phần BCG Land về việc đầu tư vào Dự án Khu dân cư Tổ 5, Phường Nghĩa Phú, tại Phường Nghĩa Phú, Thành phố Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông do Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital làm chủ đầu tư. Thời gian thực hiện 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận được tính theo: (1) phân chia bằng tiền mặt; lợi nhuận sẽ được chia theo tỷ lệ góp vốn trong tổng mức đầu tư sau khi dự án đưa vào vận hành thực tế; (2) phân chia bằng sản phẩm dự án: sau khi dự án hoàn tất xây dựng, có Biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng và quyết toán thì các bên sẽ tiến hành phân chia sản phẩm theo tỷ lệ góp vốn của các bên.

(9) Đây là khoản nhận được theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 04/2023/HTKD-BCG-ART ngày 20/10/2023 giữa Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital và Công ty Cổ phần Artemis Investment về việc đầu tư vào Dự án Khu dân cư Tổ 5, Phường Nghĩa Phú, tại Phường Nghĩa Phú, Thành phố Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông do Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital làm chủ đầu tư. Thời gian hợp tác là 04 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Dựa vào kết quả đầu tư kinh doanh vào các dự án, các bên phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế của dự án, việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng.

(10) Đây là khoản nhận được theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0512/HTKD/BCG-ART ngày 05/12/2022 và các phụ lục hợp đồng giữa Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital và Công ty Cổ phần Artemis Investment về việc hợp tác đầu tư các dự án năng lượng điện mặt trời và điện gió. Thời gian hợp tác là 03 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận phân chia dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn hợp tác trên tổng mức đầu tư của dự án, việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của *Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	5.334.676.220.000	866.926.422.000	20.993.050.608	6.222.595.692.608
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	882.176.263	882.176.263
Số dư tại ngày 31/12/2023	5.334.676.220.000	866.926.422.000	21.875.226.871	6.223.477.868.871
Số dư tại ngày 01/01/2024	5.334.676.220.000	866.926.422.000	21.875.226.871	6.223.477.868.871
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	1.006.001.652	1.006.001.652
Số dư tại ngày 31/03/2024	5.334.676.220.000	866.926.422.000	22.881.228.523	6.224.483.870.523

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

	<i>Ngày 31/3/2024</i>	<i>Ngày 1/1/2024</i>
<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Tổ chức, cá nhân khác	5.334.676.220.000	5.334.676.220.000
Cộng	5.334.676.220.000	5.334.676.220.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Quý I/2023</i>	<i>Quý I/2022</i>
<i>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu năm	5.334.676.220.000	5.334.676.220.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	5.334.676.220.000	5.334.676.220.000
<i>- Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	-	-

d. Cổ phiếu

	<i>Ngày 31/3/2024</i>	<i>Ngày 1/1/2024</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	533.467.622	533.467.622
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	533.467.622	533.467.622
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	533.467.622	533.467.622
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	533.467.622	533.467.622
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	533.467.622	533.467.622

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 31/3/2024</i>	<i>Ngày 1/1/2024</i>
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	863,62	870,22

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<u>Quý I/2024</u>	<u>Quý I/2023</u>
1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
<i>a. Tổng doanh thu</i>		9.345.000.000	25.921.163.440
- Doanh thu bán hàng		-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		9.345.000.000	25.921.163.440
<i>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</i>			
<i>(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.b báo cáo tài chính này).</i>			
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
- Giá vốn hàng hóa đã bán		-	-
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp		6.350.929.651	3.199.663.032
Cộng		<u>6.350.929.651</u>	<u>3.199.663.032</u>
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		22.993.079.452	16.906.311.172
- Lãi phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư		1.110.698.631	1.098.493.150
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		2.805	6.996
Cộng		<u>24.103.780.888</u>	<u>18.004.811.318</u>
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu		15.126.347.101	17.009.368.811
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		-	10.902.654.867
- Dự phòng đầu tư tài chính		(2.910.406.462)	-
- Chi phí tài chính khác		174.999.999	174.999.999
Cộng		<u>12.390.940.638</u>	<u>28.087.023.677</u>

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

<i>Quý I/2024</i>	<i>Quý I/2023</i>
-	-

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

- Chi phí nhân viên quản lý	13.699.492.782	11.849.193.347
- Chi phí vật liệu quản lý	4.751.650.965	6.234.875.989
- Chi phí đồ dùng văn phòng	410.699.496	247.428.301
- Chi phí khấu hao TSCĐ	121.221.556	104.100.195
- Thuế, phí và lệ phí	501.857.304	552.627.948
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.400.000	4.400.000
- Chi phí bằng tiền khác	6.017.428.031	3.722.388.733
	1.892.235.430	983.372.181

6. CHI PHÍ KHÁC

- Các khoản khác

<i>Quý I/2024</i>	<i>Quý I/2023</i>
1.416.165	-

Cộng

1.416.165	
------------------	--

7. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

<i>Quý I/2024</i>	<i>Quý I/2023</i>
410.699.496	247.428.301
4.751.650.965	6.234.875.989
501.857.304	552.627.948
6.017.428.031	3.722.388.733
2.017.856.986	1.091.872.376

Cộng

13.699.492.782	11.849.193.347
-----------------------	-----------------------

8. CHI PHÍ THUÊ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN

<i>Quý I/2024</i>	<i>Quý I/2023</i>
1.006.001.652	790.094.702
193.616.166	192.200.001

+ Các khoản điều chỉnh tăng

193.616.166 192.200.001

+ Các khoản điều chỉnh giảm

- -

- Tổng thu nhập chịu thuế

1.199.617.818 982.294.703

+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang

(1.199.617.818) (982.294.703)

- Tổng thu nhập tính thuế

- -

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

- -

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung của các năm trước

- -

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Tại ngày 31/03/2024, Công ty có thể chấp 8.160.000.000 đồng tại khoản mục tương đương tiền (xem mục V.01 phần thuyết minh báo cáo tài chính riêng này) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

	<i>Quý I/2024</i>	<i>Quý I/2023</i>
	4.556.410.470	3.967.444.695
Cộng	4.556.410.470	3.967.444.695

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

	<i>Quý I/2024</i>	<i>Quý I/2023</i>
	8.606.860.096	13.115.305.340
Cộng	8.606.860.096	13.115.305.340

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Energy	Công ty con
Công ty CP BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Financial	Công ty con
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	Công ty con
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Công ty con
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác và Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Điện Gió Đồng Thành 1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Điện Gió Đồng Thành 2	Công ty con gián tiếp

a. Các bên liên quan (Tiếp theo)

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Skylar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Greensky Infnitive	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Cosmos Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Herb Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Orchid Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Violet Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Tapiotek	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần TCD Plus	Công ty con gián tiếp
Công ty Taxi Việt Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Côn Bắp	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Tracodi E&C	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Phát triển Điện Gia Huy	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Công ty liên kết
Công ty TNHH Helios Village	Công ty liên kết
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Đầu tư TMDV Gia Khang	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Người nội bộ công ty con liên quan
Công ty Cổ phần E Power 1	Người nội bộ công ty con liên quan
Công ty Cổ phần Mega Solar	Người nội bộ công ty con liên quan
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	Người nội bộ công ty con liên quan
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Người nội bộ công ty con liên quan
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Người nội bộ công ty con liên quan
Group Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần Biệt thự Nghi dưỡng Mỹ Khê	Người nội bộ công ty con liên quan
Công ty Cổ phần Thăng Phương	Người nội bộ công ty con liên quan
Công ty Cổ phần White Magnolia	Người nội bộ công ty con liên quan
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

(giải thể ngày 20/02/2024)

(Công ty liên kết từ ngày 29/02/2024)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Tên đơn vị	Giao dịch	Năm nay
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Cung cấp dịch vụ	720.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Cung cấp dịch vụ	1.440.000.000
	Cho vay	20.700.000.000
	Lãi cho vay	1.077.534.247
Công ty Cổ phần BCG Energy	Cung cấp dịch vụ	2.955.000.000
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Lãi hợp tác	1.110.698.631
Công ty Cổ phần BCG Land	Cung cấp dịch vụ	2.160.000.000
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Cung cấp dịch vụ	75.000.000
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	Cung cấp dịch vụ	1.920.000.000
	Mua Bảo hiểm	49.028.000
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Lãi cho vay	10.092.273.972
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Lãi cho vay	9.852.931.507
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Thuê văn phòng	2.075.658.849
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Dịch vụ khách sạn	6.144.444
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Lãi cho vay	1.714.041.097
Công ty Taxi Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	13.603.834
Công ty TNHH Hanwha BCGE O&M	Nhận cung cấp dịch vụ	75.000.000

c. Thu nhập Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát trong kỳ

Họ tên	Chức danh	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	204.000.000
Phạm Nguyễn Thiên Chương	Thành viên HĐQT	30.000.000	60.000.000
Nguyễn Tùng Lâm	Thành viên HĐQT	228.000.000	263.250.000
Tan Bo Quan, Andy	Thành viên HĐQT	30.000.000	-
Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên HĐQT	15.000.000	-
Vũ Xuân Chiến	Thành viên HĐQT	30.000.000	-
Đặng Đình Tuấn	Thành viên HĐQT	15.000.000	-
Nguyễn Thế Tài	Tổng Giám đốc	137.000.000	187.000.000
Nguyễn Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	30.000.000	60.000.000
Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	30.000.000	68.100.000
Hoàng Thị Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	-	170.000.000
Phạm Hữu Quốc	Kế toán trưởng	300.000.000	351.000.000
Đông Hải Hà	Trưởng ban kiểm soát chỉ từ tháng 5/2023	30.000.000	-
Nguyễn Việt Cường	Thành viên ban kiểm soát	30.000.000	53.250.000
Kou Kou Yiow	Thành viên ban kiểm soát	9.000.000	-
Cộng		974.000.000	1.416.600.000

d. Số dư cuối năm với các bên có liên quan

Tên đơn vị	Mã số trên CDKT	Số tiền
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	131	777.600.000
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	136	913.301.369
	136	37.500.000.000
Công ty Cổ phần BCG Financial	319	282.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	337	104.000.000.000
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	136	9.626.764.383
	215	253.000.000.000
Công ty Cổ phần BCG Energy	131	3.563.467.374
	131	1.036.800.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	215	52.300.000.000
	136	1.105.044.599
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	131	597.000.000
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	136	3.375.358.907
	215	247.000.000.000
Công ty Cổ phần BCG Land	131	3.698.400.000
	337	420.000.000.000
	215	62.500.000.000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	136	3.351.443.837
	131	5.800.000.000
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	131	108.000.000
Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)	311	13.123.940
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	311	10.354.828.995
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	311	6.636.000

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty thực hiện chủ yếu là hoạt động cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cũng như lĩnh vực kinh doanh.

3. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh (còn lại) là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và Báo cáo tài chính Quý I /2023.

Người lập biểu

Huỳnh Minh Trường

Kế toán trưởng

Phạm Hữu Quốc

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2024

Phó Chủ tịch HĐQT



Phạm Minh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
BAMBOO CAPITAL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----***-----

-----***-----

Số: 40/2024-BCG

V/v: Giải trình biến động kết quả
SXKD Q1/2024

TP.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ký ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Tập đoàn Bamboo Capital (BCG) xin giải trình với Quý Sở, Quý Ủy ban về chênh lệch lợi nhuận sau thuế trong BCTC riêng lẻ và hợp nhất Q1/2024 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Loại Báo cáo tài chính ("BCTC")	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			
	Q1/2024	Q1/2023	Chênh lệch (1) so với (2)	Tỷ lệ chênh lệch (1) so với (2)
	(1)	(2)	(3)= (1) - (2)	(4)= (3)/(2)*100
BCTC riêng lẻ	1.006.001.652	790.094.702	215.906.950	27,3%
BCTC hợp nhất	98.181.285.923	8.799.859.677	89.381.426.246	1.015,7%

Giải trình của Công ty như sau:

Đối với báo cáo riêng lẻ: Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ đạt 1,0 tỷ đồng, tăng 27,3% so với cùng kỳ năm trước do hoàn nhập dự phòng chi phí đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết.

Đối với báo cáo hợp nhất: Lợi nhuận sau thuế đạt 98,2 tỷ đồng, tăng 1.015,7% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu đến từ sự tăng trưởng doanh thu nhờ vào việc đầu nối thêm các dự án điện mặt trời. Bên cạnh đó, chi phí lãi vay Q1/2024 giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước nhờ vào việc tái cơ cấu nợ thành công trong năm 2023.

Công ty xin báo cáo đến Quý Ủy ban và Quý Sở.
Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
BAMBOO CAPITAL
TỔNG GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN TÙNG LÂM